

QUYẾT ĐỊNH

V/v công nhận hoàn thành chương trình GDQP&AN
Và cấp chứng chỉ môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM GDQP&AN-TRƯỜNG ĐẠI HỌC TĐTT BẮC NINH

Căn cứ thông tư số 21/2019/TT-BGDĐT ngày 29/11/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế quản lý văn bằng chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2295/QĐ-BVHTTDL ngày 02/7/2015 của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm GDQPAN thuộc Trường Đại học TĐTT Bắc Ninh;

Căn cứ kết quả thi kết thúc học phần môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh cho sinh viên các chuyên ngành Trường Đại học Sân khấu Điện ảnh Hà Nội;

Xét đề nghị của Phòng Đào tạo, Quản lý sinh viên thuộc Trung tâm GDQP&AN.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công nhận hoàn thành chương trình môn học Giáo dục quốc phòng an ninh và cấp Chứng chỉ GDQP&AN cho 378 sinh viên các chuyên ngành hệ chính quy của Trường Đại học Sân khấu Điện ảnh Hà Nội được đào tạo tại Trung tâm GDQP&AN từ ngày 02/06/2025 đến ngày 20/06/2025 năm học 2024-2025. (Có danh sách kèm theo).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Phòng Đào tạo-Quản lý sinh viên, Phòng Hành chính-Tổ chức, Khoa chuyên môn và sinh viên có tên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Trường ĐH.SKĐA
- Lãnh đạo BGĐ (để b/c)
- Như điều 3(t/h)
- Lưu: VT,TTQPAN, (P.05)



GIÁM ĐỐC

PGS.TS. Nguyễn Văn Phúc

**DANH SÁCH SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÂN KHẤU ĐIỆN ẢNH HÀ NỘI
ĐÃ HOÀN THÀNH MÔN HỌC VÀ ĐƯỢC CẤP CHỨNG CHỈ GDQP&AN**

(Kèm QĐ số: 149/QĐ - TTQPAN ngày 26 tháng 06 năm 2025)

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
*	Biên đạo mùa đại chúng K44A											
1	1	2457210243A0002	Nghiêm Hà	Anh	29/01/2006	Hà Nội	7.1	8.0	7.3	7.5	7.48	
2	2	2457210243A0003	Nguyễn Thị Tâm	Anh	08/05/2006	Ninh Bình	6.7	7.4	9.7	9.7	8.38	
3	3	2457210243A0007	Hà Quốc	Cường	27/05/2005	Cà Mau	7.8	8.0	8.2	6.8	7.70	
4	4	2457210243A0006	Quách Thành	Chung	26/06/2006	Hòa Bình	7.1	8.0	8.2	6.6	7.48	
5	5	2457210243A0009	Nguyễn Thị Minh	Diệp	06/05/2006	Đắk Nông	7.1	7.8	8.0	9.4	8.08	
6	6	2457210243A0011	Nguyễn Trà	Giang	19/06/2006	Thái Nguyên	8.0	8.0	8.7	8.5	8.30	
7	7	2457210243A0013	Nguyễn Thúy	Hằng	05/02/2006	Hà Nội	5.7	5.7	6.6	7.3	6.33	
8	8	2457210243A0016	Vũ Trang	Khanh	15/05/2006	Hà Nội	6.2	6.4	5.9	5.7	6.05	
9	9	2457210243A0017	Đinh Ngọc Diệu	Linh	22/07/2006	Hà Nội	5.7	6.4	5.7	7.8	6.40	
10	10	2457210243A0018	Nguyễn Huyền	Linh	29/04/2006	Hà Nội	7.0	7.0	7.0	7.7	7.18	
11	11	2457210243A0026	Nguyễn Thanh	Thúy	19/08/2006	Phú Thọ	7.3	7.3	7.8	8.2	7.65	
12	12	2457210243A0025	Dương Minh	Thư	17/05/2006	Hà Nội	7.1	6.6	8.0	7.8	7.38	
13	13	2457210243A0032	Đỗ Thị Hải	Yến	14/03/2005	Hưng Yên	6.4	7.3	7.8	7.8	7.33	
*	Biên đạo mùa đại chúng K44B											
14	1	2457210243A0001	Lê Hà	Anh	17/06/2006	Hà Nội	8.0	5.9	8.0	8.3	7.55	
15	2	2457210243A0004	Nguyễn Tuấn	Anh	15/08/2006	Bắc Ninh	7.1	8.0	8.2	8.0	7.83	
16	3	2457210243A0005	Phạm Việt	Anh	13/10/2005	Nam Định	6.4	7.3	7.5	8.9	7.53	
17	4	2457210243A0008	Nguyễn Hoàng	Danh	28/03/2004	Lạng Sơn	5.7	7.3	8.9	8.9	7.70	
18	5	2457210243A0010	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	04/06/2006	Hà Nội	7.3	5.9	9.4	6.4	7.25	
19	6	2457210243A0015	Phạm Thị Hải	Hường	08/01/2002	Quảng Ninh	7.2	8.1	9.4	7.3	8.00	
20	7	2457210243A0019	Nguyễn Thùy	Linh	28/09/2003	Thanh Hóa	6.4	7.3	8.7	7.8	7.55	
21	8	2457210243A0029	Vương Mai	Ly	18/09/2004	Hà Nội	6.4	7.3	8.7	9.2	7.90	
22	9	2457210243A0022	Tạ Như	Phương	20/08/2006	Vĩnh phúc	7.8	5.9	9.2	8.7	7.90	
23	10	2457210243A0023	Dương Thuý	Quỳnh	07/02/2005	Hà Nam	7.1	6.4	9.2	6.6	7.33	
24	11	2457210243A0028	Nguyễn Thu	Trang	20/07/2004	Hà Nội	7.1	5.9	9.4	8.0	7.60	
25	12	2457210243A0031	Mai Thị Thanh	Xuân	15/02/2006	Ninh Bình	6.6	5.9	8.5	8.9	7.48	
*	Biên đạo mùa K44											
26	1	24572102430012	Trương Tú	Anh	29/09/2006	Hà Nội	7.2	7.4	9.2	8.2	8.00	
27	2	24572102430001	Nguyễn Hương	Giang	11/10/2006	Bắc Giang	7.2	6.7	9.2	8.9	8.00	
28	3	24572102430013	Nguyễn Lê Hương	Giang	11/01/2005	Thái Bình	7.4	7.4	9.7	9.0	8.38	
29	4	24572102430002	Lê Thanh	Hằng	06/11/2004	Hà Nội	7.3	7.3	8.5	8.0	7.78	
30	5	24572102430004	Trịnh Thái	Nhi	19/07/1996	Hà Nội	7.2	7.2	8.8	8.8	8.00	
31	6	24572102430006	Đinh Văn	Thắng	15/11/1993	Sơn La	6.8	7.5	9.1	9.1	8.13	

STT	MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú	
						HP1	HP2	HP3	HP4	TBC		
32	7	24572102430008	Nguyễn Hoài	Thu	01/05/2006	Hà Nội	6.4	7.1	9.4	7.8	7.68	
33	8	24572102430009	Đặng Phương	Trang	24/10/2005	Hà Nội	6.6	7.3	9.4	8.2	7.88	
34	9	24572102430010	Lê Thùy	Trang	17/08/2006	Hà Nội	5.7	7.1	9.2	7.8	7.45	
35	10	24572102430014	Đỗ Thị Hải	Yến	22/05/1992	Điện Biên	8.4	8.4	9.8	9.1	8.93	
*	Biên kịch điện ảnh K44											
36	1	2457210233A0001	Đặng Ngân	Anh	28/11/2006	Hà Nội	7.8	8.0	8.7	7.5	8.00	
37	2	2457210233A0002	Nguyễn Quỳnh	Anh	11/11/2006	Thái Nguyên	6.9	7.3	8.5	7.5	7.55	
38	3	2457210233A0004	Bùi Thủy	Hà	06/05/2005	Hà Nội	6.4	6.4	8.5	8.9	7.55	
39	4	2457210233A0005	Trần Minh	Hiền	31/01/2005	Hà Nội	6.4	6.4	8.7	7.2	7.18	
40	5	2457210233A0006	Lê Kiều Hương	Linh	17/08/2006	Hà Nội	7.2	7.2	8.0	5.6	7.00	
41	6	2457210233A0007	Nguyễn Khánh	Ly	08/06/2006	Phú Thọ	7.8	6.6	8.0	8.0	7.60	
42	7	2457210233A0008	Lê Hoàng Phương	Mai	16/08/2004	Thái bình	5.7	5.5	8.0	7.9	6.78	
43	8	2457210233A0009	Nguyễn Bá	Nghĩa	20/03/2005	Hưng Yên	7.1	7.3	7.5	8.0	7.48	
44	9	2457210233A0011	Đỗ Yến	Nhi	04/01/2005	Thái Bình	7.3	6.4	7.3	5.8	6.70	
45	10	2457210233A0015	Đặng Huyền	Trang	15/06/2006	Hà Nội	6.7	5.7	8.0	8.5	7.23	
*	Biên tập truyền hình K44											
46	1	2457210233B0001	Dương Phương	Anh	21/04/2006	Lào Cai	7.1	5.7	8.0	7.6	7.10	
47	2	2457210233B0002	Nguyễn Châu	Anh	22/07/2006	Hà Nội	6.4	5.7	7.3	6.4	6.45	
48	3	2457210233B0003	Nguyễn Kiều	Anh	20/02/2006	Hòa Bình	7.5	7.5	9.1	8.4	8.13	
49	4	2457210233B0004	Nguyễn Minh	Anh	02/10/2006	Hải Phòng	6.4	7.3	9.4	7.1	7.55	
50	5	2457210233B0005	Nguyễn Ngọc	Anh	07/12/2005	Hà Nội	7.1	5.7	8.7	6.5	7.00	
51	6	2457210233B0006	Nguyễn Phương	Anh	13/09/2006	Hà nam	7.1	5.9	8.7	6.6	7.08	
52	7	2457210233B0008	Nguyễn Tuyết	Anh	29/09/2006	Liên Bang Nga	7.1	5.7	8.7	7.4	7.23	
53	8	2457210233B0009	Trần Nguyễn Linh	Chi	19/03/2006	Hải Dương	6.2	7.1	7.3	5.5	6.53	
54	9	2457210233B0010	Vũ Thị Mỹ	Duyên	27/02/2004	Hải Phòng	6.4	7.3	8.0	6.4	7.03	
55	10	2457210233B0011	Triệu Gia	Hân	14/09/2006	Hà Nội	7.8	7.8	8.0	7.8	7.85	
56	11	2457210233B0013	Nguyễn Khánh	Linh	14/01/2006	Thanh Hóa	6.4	6.6	5.9	7.8	6.68	
57	12	2457210233B0014	Tăng Diệu	Linh	13/11/2006	Bắc Giang	6.6	7.1	8.0	6.6	7.08	
58	13	2457210233B0015	Hoàng Thị Phương	Ly	30/04/2006	Hà Nội	6.8	6.8	8.4	8.4	7.60	
59	14	2457210233B0016	Lê Nguyễn Trà	My	31/12/2005	Quảng Bình	5.7	7.3	7.3	8.9	7.30	
60	15	2457210233B0017	Ngô Thị Thúy	Nga	26/07/2004	Quảng Ninh	6.6	6.6	8.0	7.1	7.08	
61	16	2457210233B0018	Mai Tuấn	Nguyễn	14/01/2006	Quảng Trị	7.1	7.3	8.2	8.0	7.65	
62	17	2457210233B0019	Đặng Châu	Nhi	29/10/2006	Hà Nội	6.4	6.4	8.7	8.2	7.43	
63	18	2457210233B0020	Nguyễn Thị Anh	Thư	04/10/2006	Thanh Hóa	6.4	5.9	5.9	7.8	6.50	
64	19	2457210233B0021	Nguyễn Thị	Thương	23/01/2006	Nghệ An	6.6	5.9	7.3	6.8	6.65	
65	20	2457210233B0022	Phạm Thanh	Trúc	03/01/2005	Quảng Ninh	7.8	8.0	8.0	6.8	7.65	
*	Công nghệ dựng phim K44											
66	1	2457210320A0001	Nguyễn Đức	Anh	24/11/2006	Hà Nội	6.4	7.1	8.2	8.2	7.48	
67	2	2457210320A0003	Đặng Thành	Đạt	21/03/2006	Hà Nội	7.1	7.3	8.2	7.5	7.53	

STT	MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
						HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
68	3	2457210320A0004	Vũ Văn Đạt	22/03/2006	Hà Nội	6.3	6.4	7.5	7.8	7.00	
69	4	2457210320A0006	Lê Hoàng Hải	15/07/2006	Hà Nội	6.9	6.9	8.2	6.4	7.10	
70	5	2457210320A0007	Trương Duy Hiếu	10/09/2006	Hà Nội	6.4	6.6	7.1	6.6	6.68	
71	6	2457210320A0008	Ngô Bích Hòa	10/04/2006	Yên Bái	7.3	8.0	8.0	6.1	7.35	
72	7	2457210320A0009	Nguyễn Thị Hồng	01/01/2006	Hà Nam	7.8	8.0	8.0	8.2	8.00	
73	8	2457210320A0010	Đỗ Ngọc Huy	23/02/2006	Hà Nội	6.2	6.4	7.8	8.9	7.33	
74	9	2457210320A0011	Hoàng Tuấn Huy	14/12/2006	Phú Thọ	6.2	6.2	6.4	8.5	6.83	
75	10	2457210320A0012	Đặng Nguyễn Khánh Linh	02/09/2006	Hà Nội	6.4	6.6	7.3	8.0	7.08	
76	11	2457210320A0013	Ngô Lâm Nhi	31/08/2006	Hà Nội	7.8	8.0	7.3	6.8	7.48	
77	12	2457210320A0014	Nguyễn Thị Thanh Thảo	07/10/2006	Hà Nội	5.8	6.7	7.3	8.2	7.00	
78	13	2457210320A0016	Trần Quốc Trung	24/01/2003	Quảng Ninh	6.4	6.4	7.1	8.7	7.15	
79	14	2457210320A0017	Nguyễn Trí Vinh	17/04/2006	Hà Nội	6.3	6.1	7.8	7.8	7.00	
80	15	2457210320A0018	Phạm Đoàn Anh Vũ	15/01/2005	Quảng Ninh	6.2	6.2	7.5	8.5	7.10	
81	16	2457210320A0019	Đàm Quốc Vượng	31/12/2005	Nghệ An	5.7	6.4	7.5	7.5	6.78	
* Diễn viên cải lương K44											
82	1	2457210226A0008	Nguyễn Đặng Tùng Dương	05/10/2006	Hà Nam	6.4	7.1	7.1	9.4	7.50	
83	2	2457210226A0001	Đặng Hoàng Ngọc Khánh	21/08/2006	Thái Bình	6.4	7.1	7.1	7.8	7.10	
84	3	2457210226A0002	Đinh Thị Tú Lan	02/07/2006	Hà Nội	5.7	5.7	7.3	7.3	6.50	
85	4	2457210226A0003	Đào Thị Khánh Linh	14/01/2005	Hưng Yên	7.1	7.1	6.6	6.2	6.75	
86	5	2457210226A0009	Nguyễn Phương Thảo	03/11/2006	Hà Nội	5.7	6.6	6.6	6.8	6.43	
* Diễn viên chèo											
87	1	2457210226B0001	Nguyễn Tuấn An	22/11/2006	Bắc Giang	7.1	7.1	7.1	9.4	7.68	
88	2	2457210226B0003	Phạm Đức Cường	26/07/2006	Hưng Yên	7.1	7.8	7.8	8.0	7.68	
89	3	2457210226B0015	Đặng Minh Châu	27/10/2006	Thái Bình	7.1	5.9	8.4	9.4	7.70	
90	4	2457210226B0004	Mai Thu Giang	20/07/2003	Hà Nội	6.4	5.7	6.6	6.4	6.28	
91	5	2457210226B0016	Nguyễn Huy Hoàng	27/11/2004	Lạng Sơn	7.1	7.8	8.5	7.3	7.68	
92	6	2457210226B0005	Nguyễn Thị Thúy Hường	08/10/2004	Bắc Giang	5.7	6.4	7.3	7.3	6.68	
93	7	2457210226B0008	Nguyễn Chí Kiên	05/09/2006	Thanh Hóa	6.2	7.1	7.8	9.4	7.63	
94	8	2457210226B0006	Nguyễn Gia Khánh	16/10/2006	Vĩnh Phúc	6.7	7.4	6.5	8.3	7.23	
95	9	2457210226B0007	Ngô Văn Khoa	22/09/2005	Hà Nội	5.5	6.9	7.1	7.3	6.70	
96	10	2457210226B0009	Đặng An Nhật	05/05/2006	Vĩnh Phúc	6.3	6.3	7.7	6.5	6.70	
97	11	2457210226B0010	Mạc Quỳnh Nhi	29/03/2006	Thái Nguyên	6.5	5.7	7.3	8.5	7.00	
98	12	2457210226B0011	Nguyễn Diễm Quỳnh	18/05/2006	Bắc Ninh	6.4	6.4	7.3	8.7	7.20	
99	13	2457210226B0014	Nguyễn Anh Tú	02/04/2006	Thái Nguyên	6.5	6.4	7.1	8.0	7.00	
100	14	2457210226B0012	Bùi Thị Huyền Trang	25/04/2006	Thái Bình	5.7	5.7	6.6	8.0	6.50	
101	15	2457210226B0013	Nguyễn Thị Hà Trang	04/03/2004	Bắc Giang	5.7	5.7	8.7	5.7	6.45	
* Diễn viên kịch điện ảnh truyền hình K44A											
102	1	24572102340004	Nguyễn Hà Anh	21/07/2004	Hải Phòng	7.2	7.1	5.9	7.8	7.00	
103	2	24572102340002	Nguyễn Bá Tuấn Anh	25/09/2006	Hà Nội	6.2	7.1	7.1	8.0	7.10	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
104	3	24572102340007	Hoàng Việt	Bách	15/03/2006	Hà Nội	5.7	5.5	5.7	8.7	6.40	
105	4	24572102340008	Vũ Gia	Bảo	02/02/2006	Lạng Sơn	6.0	5.3	6.6	8.3	6.55	
106	5	24572102340009	Đỗ Mạnh	Cường	15/10/2005	Hải Phòng	6.4	6.4	7.8	6.6	6.80	
107	6	24572102340011	Nguyễn Ngọc Tuệ	Đan	02/09/2006	Nghệ An	7.3	7.3	5.9	7.8	7.08	
108	7	24572102340013	Nguyễn Hoàng	Hải	04/09/2006	Hà Nội	8.1	7.2	8.6	9.0	8.23	
109	8	24572102340014	Lê Minh	Hoàng	20/10/2005	Thanh Hóa	6.8	8.0	9.6	8.9	8.33	
110	9	24572102340024	Phùng Ngọc	Mai	27/03/2006	Thái Nguyên	5.7	7.3	8.0	8.3	7.33	
111	10	24572102340025	Hà Thế	Mạnh	08/07/2006	Phú Thọ	6.2	6.9	7.1	8.0	7.05	
112	11	24572102340026	Đoàn Bảo	Ngọc	03/04/2006	Ninh Bình	6.4	6.2	7.8	7.3	6.93	
113	12	24572102340032	Nguyễn Hoà Tú	Quyên	31/05/2006	Nam Định	5.7	7.1	7.3	7.3	6.85	
114	13	24572102340033	Đoàn Ly	Sa	17/02/2004	Quảng Bình	5.7	6.4	8.0	8.7	7.20	
115	14	24572102340034	Võ Văn	Thành	24/02/2006	Sơn La	7.1	6.2	8.5	7.1	7.23	
116	15	24572102340035	Hoàng Lê Minh	Trang	23/10/2005	Hà Nội	6.8	6.6	8.0	6.4	6.95	
*	Diễn viên kịch điện ảnh truyền hình K44B											
117	1	24572102340001	Đặng Phương	Anh	10/02/2006	Hà Nội	6.4	7.1	7.3	8.0	7.20	
118	2	24572102340005	Nguyễn Phương Ngọc	Anh	24/11/2006	Hà Nội	5.7	6.6	8.0	6.4	6.68	
119	3	24572102340006	Trần Hoàng	Anh	20/04/2005	Hà Nam	6.2	6.2	8.5	7.8	7.18	
120	4	24572102340010	Nguyễn Bá	Đại	19/07/2005	Hà Nội	6.4	7.1	8.2	7.3	7.25	
121	5	24572102340015	Nguyễn Văn	Hùng	29/08/2006	Hà Nội	5.7	6.2	7.1	8.0	6.75	
122	6	24572102340016	Nguyễn Văn	Huy	25/08/2006	Hà Nội	5.7	7.1	8.5	7.3	7.15	
123	7	24572102340017	Đặng Gia	Khánh	28/09/2006	Hà Nội	6.4	6.4	5.7	7.8	6.58	
124	8	24572102340018	Lê Gia	Khánh	22/02/2006	Nam Định	7.1	6.6	5.7	8.0	6.85	
125	9	24572102340020	Lê Thị Khánh	Linh	21/08/2005	Thanh Hóa	6.4	5.9	6.6	8.5	6.85	
126	10	24572102340021	Lục Hoàng	Linh	21/08/2006	Hà Giang	5.7	5.7	6.6	8.7	6.68	
127	11	24572102340027	Mai Tú	Ngọc	01/12/2006	Lào Cai	7.3	5.7	8.0	6.0	6.75	
128	12	24572102340029	Phạm Huyền	Nhi	24/01/2006	Yên Bái	6.4	6.4	5.9	6.4	6.28	
129	13	24572102340030	Nguyễn Hồng	Phi	11/06/2006	Hà Nội	7.1	6.6	5.7	7.3	6.68	
130	14	24572102340036	Vũ Thu	Uyên	29/04/2003	Hà Nội	5.7	7.1	8.0	8.3	7.28	
131	15	24572102340037	Hoàng Quốc	Việt	15/01/2005	Hà Nội	6.4	6.6	7.8	8.7	7.38	
132	16	24572102340038	Trần Đình	Vũ	18/08/2006	Hà Nội	6.4	7.3	7.8	8.0	7.38	
133	17	24572102340039	Nguyễn Thị Hải	Yến	01/05/2005	Vĩnh Phúc	7.7	6.8	8.4	9.1	8.00	
*	Diễn viên nhạc kịch K44											
134	1	2457210234A0002	Chu Thị Ngọc	Ánh	25/02/2006	Hà Nội	7.3	6.4	7.3	8.2	7.30	
135	2	2457210234A0003	Hoa Quốc	Hậu	07/03/2003	Nghệ An	6.8	7.5	7.0	8.9	7.55	
136	3	2457210234A0004	Nguyễn Việt	Hưng	20/11/2006	Sơn La	6.4	6.6	5.9	7.3	6.55	
137	4	2457210234A0007	Bùi Thanh	Thủy	25/04/2006	Tuyên Quang	7.1	5.9	8.7	8.7	7.60	
*	Đạo diễn âm thanh ánh sáng sân khấu K44											
138	1	2457210227A0001	Nguyễn Thành	An	25/01/2006	Hà Nội	6.4	7.1	6.1	7.3	6.73	
139	2	2457210227A0002	Nguyễn Quang	Anh	15/07/2006	Hà Nội	6.4	5.7	6.8	8.5	6.85	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
140	3	2457210227A0004	Nguyễn Quang	Duy	16/04/2005	Hà Nội	5.7	5.5	6.8	8.0	6.50	
141	4	2457210227A0003	Trần Trung	Đức	06/10/2006	Hà Nội	5.7	5.7	6.1	8.0	6.38	
142	5	2457210227A0006	Lê Anh	Quân	18/09/2006	Hà Nội	5.7	5.7	6.1	6.6	6.03	
143	6	2457210227A0008	Nguyễn Trọng	Tiến	17/01/2006	Thanh Hóa	5.7	5.7	6.1	8.0	6.38	
144	7	2457210227A0007	Nguyễn Việt	Thanh	28/08/2003	Hà Nội	5.6	7.2	7.4	8.1	7.08	
145	8	2457210227A0010	Trần Toàn	Thắng	12/11/2005	Hà Nội	5.7	7.8	5.9	8.7	7.03	
*	Đạo diễn điện ảnh k44											
146	1	2457210235A0002	Nguyễn Phương	Anh	05/10/2004	Hà Nội	6.9	6.6	8.7	7.1	7.33	
147	2	2457210235A0001	Đặng Trọng	Anh	18/06/2006	Hà Nội	6.4	5.7	7.5	7.8	6.85	
148	3	2457210235A0003	Nguyễn Phạm Ngọc	Ánh	23/08/2006	Quảng Ninh	7.1	6.6	8.7	8.2	7.65	
149	4	2457210235A0004	Phạm Nguyễn An	Bình	01/05/2005	Hưng Yên	7.1	7.1	6.4	5.9	6.63	
150	5	2457210235A0006	Trần Đình	Dũng	15/12/2006	Quảng Ninh	5.7	7.1	6.1	8.5	6.85	
151	6	2357210235A0006	Trần Đình Anh	Duy	06/05/2004	Pháp	6.4	6.4	6.8	8.0	6.90	
152	7	2457210235A0008	Nguyễn Bảo	Lân	16/07/2006	Hà Nội	8.4	8.4	8.2	8.2	8.30	
153	8	2457210235A0009	Nguyễn Trang	Linh	31/01/2006	Khánh Hòa	7.8	7.8	7.3	6.6	7.38	
154	9	2457210235A0010	Phạm Văn	Mạnh	01/05/2005	Hà Nội	6.4	6.4	6.4	6.9	6.53	
155	10	2457210235A0011	Nguyễn Đức	Minh	31/03/2006	Cao Bằng	6.4	6.2	6.9	7.6	6.78	
156	11	2457210235A0015	Đoàn Duy	Tùng	14/10/2000	Hải Dương	8.0	8.2	6.6	8.4	7.80	
*	Đạo diễn sự kiện lễ hội K44											
157	1	2457210227B0001	Đặng Hiền	Anh	02/08/2006	Hà Nội	7.1	7.1	7.3	7.3	7.20	
158	2	2457210227B0002	Nguyễn Phương Quỳnh	Anh	23/03/2005	Hà Nội	5.7	7.3	7.3	7.8	7.03	
159	3	2457210227B0005	Bùi Thị Thùy	Dương	27/02/2006	Hải Dương	8.4	8.4	9.1	8.4	8.58	
160	4	2457210227B0004	Vũ Việt	Đức	13/06/2006	Bắc Giang	8.2	8.2	8.9	8.9	8.55	
161	5	2457210227B0007	Nguyễn Quỳnh	Giao	25/03/2003	Hà Nội	6.4	5.9	7.3	7.5	6.78	
162	6	2457210227B0010	Hoàng Cảnh	Kỳ	18/02/2006	Hà Nội	5.7	6.4	5.7	8.5	6.58	
163	7	2457210227B0009	Lê Đức	Khánh	23/03/2006	Hà Nội	5.7	6.0	5.7	7.6	6.25	
164	8	2457210227B0013	Nguyễn Quỳnh	Như	02/12/2006	Hải Phòng	7.1	7.3	7.3	8.2	7.48	
165	9	2457210227B0014	Bùi Thị	Sâm	23/12/2006	Hưng Yên	6.4	7.3	7.3	7.3	7.08	
166	10	2457210227B0016	Nguyễn Anh	Thư	24/06/2006	Hà Nội	7.1	7.1	5.9	8.2	7.08	
167	11	2457210227B0017	Vũ Phương	Trà	28/06/2006	Hà Nội	7.1	7.1	7.3	5.7	6.80	
168	12	2457210227B0019	Vũ Thùy	Trang	16/11/2006	Quảng Ninh	7.2	7.1	7.3	6.4	7.00	
169	13	2457210227B0020	Lưu Quốc	Vượng	28/09/2006	Phú Thọ	6.6	8.0	7.5	7.5	7.40	
*	Đạo diễn truyền hình K44											
170	1	2457210235B0001	Nguyễn Phan Trung	An	02/10/2002	Hà Nội	6.4	7.3	6.8	8.2	7.18	
171	2	2457210235B0002	Đỗ Thị Vân	Anh	02/01/2004	Hải Phòng	7.1	7.8	9.4	7.3	7.90	
172	3	2457210235B0003	Phạm Minh	Dương	25/09/2003	Nam Định	7.1	8.0	7.5	8.2	7.70	
173	4	2457210235B0005	Phạm Quang	Minh	18/07/2005	Hà Nội	6.4	7.3	8.2	8.0	7.48	
174	5	2457210235B0006	Phạm Anh	Phương	20/05/2006	Hà Nội	6.2	6.4	8.7	7.8	7.28	
175	6	2457210235B0007	Nguyễn Minh	Quang	29/07/2006	Hà Nội	6.2	6.2	6.8	7.6	6.70	

STT	MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
						HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
176	7	2457210235B0009	Nguyễn Thủy Tiên	24/12/2006	Hà Nội	7.8	8.0	8.7	9.2	8.43	
177	8	2457210235B0011	Nguyễn Hồng Tươi	16/09/2004	Ninh Bình	6.4	6.6	8.7	8.2	7.48	
178	9	2457210235B0008	Bùi Quang Thuận	01/03/2006	Ninh Bình	7.4	7.4	8.3	8.1	7.80	
179	10	2457210235B0010	Thân Thị Trà	10/01/2006	Bắc Giang	7.1	5.9	8.0	8.9	7.48	
* Đạo diễn, sản xuất nội dung số K44											
180	1	2457210235C0001	Bùi Phan Anh	08/08/2006	Hà Nội	5.7	7.3	8.2	7.3	7.13	
181	2	2457210235C0002	Phạm Hùng Cường	08/12/2006	Hồ Chí Minh	6.4	7.3	8.2	8.0	7.48	
182	3	2457210235C0004	Nguyễn Mạnh Hưng	15/07/2006	Hà Nội	5.5	6.4	6.8	6.6	6.33	
183	4	2457210235C0005	Nguyễn Bội Quyên	12/03/2006	Hà Nội	6.9	7.8	7.8	8.2	7.68	
184	5	2457210235C0008	Lê Quang Tiến	24/01/2005	Hà Nội	6.4	7.1	8.2	7.8	7.38	
185	6	2457210235C0007	Đoàn Thị Thanh Thảo	14/09/2004	Hải Phòng	7.1	8.0	8.5	6.6	7.55	
186	7	2457210235C0006	Phí Đức Thắng	19/06/2006	Hà Nội	6.4	6.4	8.2	8.0	7.25	
* Huấn luyện múa K44											
187	1	245721024400001	Trần Ngọc Diệp	18/04/2005	Thái Nguyên	6.4	6.4	9.2	8.0	7.50	
188	2	245721024400002	Nguyễn Minh Hải	22/08/2003	Hà Giang	7.1	7.8	8.9	8.2	8.00	
189	3	245721024400004	Kiên Thị Mai Hoa	15/06/2000	Đắk Lắk	5.5	7.1	7.8	9.2	7.40	
190	4	245721024400007	Nguyễn Thành Nam	28/09/1998	Hà Nội	7.1	6.9	7.8	8.0	7.45	
191	5	245721024400008	La Thị Hồng Nhung	05/09/2003	Cao Bằng	6.4	7.1	7.8	9.6	7.73	
192	6	245721024400009	Đỗ Đăng Tiến	26/08/2004	Hà Nội	7.1	7.1	7.8	6.1	7.03	
193	7	245721024400010	Lê Ngọc Tiêu	04/07/1999	Trà Vinh	7.5	8.2	9.8	8.4	8.48	
* Nghệ thuật hóa trang K44											
194	1	2457210406F0001	Nguyễn Huyền Anh	27/05/2004	Hà Nội	6.2	7.1	8.5	7.1	7.23	
195	2	2457210406F0002	Nguyễn Trâm Anh	25/10/2006	Hà Nội	7.1	7.3	8.0	5.9	7.08	
196	3	2457210406F0003	Nguyễn Vũ Hồng Anh	04/12/2003	Hà Nội	6.7	7.1	8.0	7.8	7.40	
197	4	2357210406F0001	Nguyễn Hoàng Anh	14/11/2005	Nghệ An	6.4	6.4	8.7	6.9	7.10	
198	5	2457210406F0007	Bùi Quý Dương	17/06/2005	Hà Nội	6.4	5.9	6.8	7.3	6.60	
199	6	2457210406F0005	Nguyễn Tiến Đạt	14/07/2005	Hà Nội	7.1	7.3	8.2	7.5	7.53	
200	7	2457210406F0008	Nguyễn Nhật Hạ	26/09/2006	Hà Nội	7.1	6.4	8.0	8.0	7.38	
201	8	2457210406F0009	Đào Nghĩa Hiệp	14/01/2004	Thái Bình	7.1	7.1	7.5	8.0	7.43	
202	9	2457210406F0010	Trần Minh Hiếu	20/04/2006	Ninh bình	6.2	7.1	5.7	8.7	6.93	
203	10	2457210406F0011	Bùi Tuấn Hưng	24/02/2006	Hà Nội	6.4	7.1	7.1	7.8	7.10	
204	11	2457210406F0012	Nguyễn Diệu Linh	21/05/2005	Phú Thọ	6.4	5.7	7.3	9.2	7.15	
205	12	2457210406F0013	Nguyễn Gia Linh	18/05/2006	Hà Nội	6.3	6.7	9.0	8.3	7.58	
206	13	2457210406F0014	Lục Phương Mai	22/05/2006	Cao Bằng	5.7	6.4	8.0	7.3	6.85	
207	14	2457210406F0015	Nguyễn Ngọc Ban Mai	15/06/2006	Hà Nội	6.2	6.4	7.3	7.8	6.93	
208	15	2457210406F0016	Nguyễn Nhật Minh	25/11/2006	Hà Nội	5.5	6.9	6.4	7.6	6.60	
209	16	2457210406F0017	Nguyễn Bùi Hà My	06/06/2006	Hà Nội	6.4	6.4	8.7	8.9	7.60	
210	17	2457210406F0018	Lại Nguyễn Linh Ngân	17/01/2006	Đắk Lắk	6.4	6.4	8.0	7.8	7.15	
211	18	2457210406F0019	Bùi Thị Nhung	11/04/2006	Hà Nội	5.7	7.1	8.0	6.6	6.85	

Khau

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
212	19	2457210406F0020	Nguyễn Mai	Phuong	30/12/2006	Bắc Giang	7.5	8.2	8.9	8.7	8.33	
213	20	2457210406F0021	Vũ Song	Quang	15/02/2006	Hải Dương	5.5	6.2	6.8	7.8	6.58	
214	21	2457210406F0022	Nguyễn Tôn	Quyên	29/11/2006	Hà Nội	5.7	6.6	8.0	8.7	7.25	
215	22	2457210406F0025	Bùi Dương Thủy	Tiên	01/08/2006	Hòa Bình	5.5	6.4	8.7	8.7	7.33	
216	23	2457210406F0027	Hoàng Minh	Tú	27/10/2006	Hà Nội	7.1	6.2	7.3	6.4	6.75	
217	24	2457210406F0023	Trần Đức	Thắng	30/08/2002	Hà Nội	7.9	7.1	7.1	5.9	7.00	
218	25	2457210406F0026	Nguyễn Phương	Trang	14/07/2005	Hà Nội	6.4	5.7	7.3	7.6	6.75	
219	26	2457210406F0028	Hoàng Hà	Vi	18/03/2005	Hà Nội	6.4	6.4	8.0	6.5	6.83	
220	27	2457210406F0029	Phạm Minh	Vũ	29/11/2005	Hà Nội	6.2	7.1	6.8	8.2	7.08	
221	28	2457210406F0030	Nguyễn Khánh	Vy	21/06/2006	Hà Nội	5.7	6.4	8.0	6.4	6.63	
* Nhạc công kịch hát dân tộc K44												
222	1	2457210226E0001	Nguyễn Đức	Điện	14/08/2005	Thái Bình	5.7	7.1	8.2	8.0	7.25	
223	2	2457210226E0002	Vũ Trọng	Đức	15/08/2004	Hà Nội	5.7	5.7	7.5	7.3	6.55	
224	3	2457210226E0004	Đỗ Trường	Giang	11/02/2003	Hà Nội	6.7	7.2	8.3	8.3	7.63	
225	4	2457210226E0005	Hoàng Thị Thúy	Ngân	03/12/2004	Sơn La	5.7	6.4	8.0	8.9	7.25	
226	5	2457210226E0006	Nguyễn Việt	Sơn	24/12/2006	Hà Nội	6.4	6.4	7.8	9.2	7.45	
227	6	2457210226E0007	Nguyễn Đức Quang	Thành	11/03/2006	Hà Nội	6.4	6.6	7.8	7.3	7.03	
228	7	2457210226E0008	Nguyễn Văn	Thiện	26/07/2006	Thái Bình	6.4	6.4	7.8	8.0	7.15	
* Nhiếp ảnh báo chí K44												
229	1	2457210301B0002	Lê Văn	Bắc	02/04/2006	Hà Nội	7.1	7.3	7.1	7.3	7.20	
230	2	2457210301B0004	Vũ Đình	Hiếu	05/09/2006	Quảng Ninh	5.8	7.1	7.1	8.0	7.00	
231	3	2457210301B0005	Nguyễn Quốc	Hoàn	02/02/2006	Hà Nội	7.8	6.4	8.2	5.9	7.08	
232	4	2457210301B0006	Hoàng Quang	Huy	31/08/2005	Hà Nội	8.0	6.6	9.0	9.0	8.15	
233	5	2457210301B0007	Vũ Hà	Linh	25/01/2006	Hà Nội	7.3	7.3	8.0	7.8	7.60	
234	6	2457210301B0009	Nguyễn Bích	Ngọc	28/05/2006	Lào Cai	6.6	8.0	9.0	9.0	8.15	
235	7	2457210301B0010	Nguyễn Thị	Nhi	23/08/2006	Hà Nội	7.1	7.1	8.0	8.5	7.68	
236	8	2457210301B0012	Lê Bảo	Tú	25/06/2006	Hà Nội	7.1	6.6	7.1	8.0	7.20	
237	9	2457210301B0011	Lương Đức	Thiện	14/05/2004	Hà Giang	7.1	7.3	7.8	8.7	7.73	
* Nhiếp ảnh nghệ thuật K44												
238	1	2457210301A0001	Nguyễn Duy	Anh	04/09/2003	Hà Nội	7.1	6.4	7.8	8.0	7.33	
239	2	2457210301A0002	Phạm Ngọc	Ánh	07/04/2006	Quảng Ninh	6.4	6.4	6.6	7.8	6.80	
240	3	2457210301A0005	Châu Lê Thùy	Dương	16/06/2006	Quảng Ninh	6.4	7.3	7.3	8.0	7.25	
241	4	2457210301A0003	Trần Thị Linh	Đan	19/05/2006	Hà Tĩnh	5.7	7.3	7.3	8.7	7.25	
242	5	2457210301A0004	Bùi Quốc	Đạt	13/10/2006	Thanh Hóa	7.1	7.3	7.8	7.3	7.38	
243	6	2457210301A0006	Nguyễn Trường	Giang	21/12/2006	Hà Nội	5.7	6.6	7.1	8.0	6.85	
244	7	2457210301A0007	Nguyễn Minh	Hoàng	01/04/2006	Sơn La	7.7	7.7	9.1	9.1	8.40	
245	8	2457210301A0008	Phùng Quốc	Hung	02/10/2006	Nam Định	8.2	8.0	8.2	8.5	8.23	
246	9	2457210301A0009	Trần Vũ	Long	17/08/2006	Hải Dương	7.8	7.3	7.8	8.0	7.73	
247	10	2457210301A0010	Trương Đức	Mạnh	09/01/2006	Hải Phòng	7.8	6.6	7.8	8.7	7.73	

STT	MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú	
						HP1	HP2	HP3	HP4	TBC		
248	11	2457210301A0011	Lê Quang	Minh	03/10/2006	Hải Phòng	7.1	6.4	7.5	8.0	7.25	
249	12	2457210301A0012	Lê Quang	Minh	22/02/2006	Hà Tĩnh	7.1	7.3	7.8	7.3	7.38	
250	13	2457210301A0013	Nguyễn Thành	Nam	12/03/2000	Ninh Bình	7.1	7.3	7.8	7.3	7.38	
251	14	2457210301A0014	Vũ Thị Như	Quỳnh	19/10/2002	Bắc Ninh	6.4	7.3	8.0	8.0	7.43	
252	15	2457210301A0015	Nguyễn Hà	Son	29/03/2005	Bắc Giang	7.2	7.3	7.8	5.7	7.00	
253	16	2457210301A0018	Lê Hữu	Tính	23/09/2005	Huế	6.4	7.3	7.1	9.4	7.55	
254	17	2457210301A0021	Vũ Ngọc	Tú	13/02/2006	Hải Phòng	6.4	7.1	7.1	7.8	7.10	
255	18	2457210301A0017	Nguyễn Viết Tuấn	Thành	21/11/2006	Hà Nội	5.7	6.6	7.8	7.3	6.85	
256	19	2457210301A0019	Nguyễn Hà	Trang	28/05/2002	Quảng Ninh	5.7	7.1	8.0	7.3	7.03	
257	20	2457210301A0020	Nguyễn Khắc	Trung	07/08/2006	Hà Nội	7.8	7.1	7.8	8.0	7.68	
258	21	2457210301A0022	Lại Minh	Yến	04/04/2004	Hà Nội	6.6	7.3	7.3	8.7	7.48	
*	Niếp ảnh truyền thông đa phương tiện K44											
259	1	2457210301C0003	Lê Thị Phương	Anh	28/10/2006	Thanh Hóa	5.7	7.3	8.0	6.4	6.85	
260	2	2457210301C0004	Tô Mai	Anh	28/06/2006	Thái Bình	7.1	7.3	8.0	8.7	7.78	
261	3	2457210301C0002	Hà Việt	Anh	23/02/2006	Hà Nội	7.2	6.7	9.0	8.1	7.75	
262	4	2457210301C0006	Lê Trung Hải	Dương	01/03/2006	Thanh Hóa	7.1	6.6	6.4	8.7	7.20	
263	5	2457210301C0008	Bùi Đức	Hiệp	09/01/2006	Quảng Ninh	7.1	7.1	7.5	6.6	7.08	
264	6	2457210301C0009	Nguyễn Danh	Hiếu	20/10/2006	Hải Dương	6.2	7.3	8.2	8.7	7.60	
265	7	2457210301C0010	Hà Đình	Hoàng	05/12/2006	Quảng Ninh	5.7	7.1	8.2	8.5	7.38	
266	8	2457210301C0011	Trần Đỗ Nhật	Hoàng	28/11/2006	Hà Nội	7.1	6.4	6.8	7.1	6.85	
267	9	2457210301C0013	Ngô Thị	Huyền	11/07/2006	Hà Nội	7.4	7.4	9.0	8.3	8.03	
268	10	2457210301C0012	Lưu Thanh	Hương	16/08/2004	Hà Nội	5.7	7.8	8.0	8.5	7.50	
269	11	2457210301C0014	Nguyễn	Khánh	21/01/2006	Nghệ An	6.9	7.1	7.5	5.9	6.85	
270	12	2457210301C0015	Nguyễn Công Quyền	Linh	27/11/2006	Liên Bang Nga	6.6	6.6	7.5	6.6	6.83	
271	13	2457210301C0017	Đặng Bảo	Minh	17/09/2006	Hà Nội	7.1	6.4	5.7	6.1	6.33	
272	14	2457210301C0019	Phạm Hoàng	Mỹ	07/01/2005	Hà Nội	6.4	7.3	8.0	7.1	7.20	
273	15	2457210301C0020	Phạm Minh	Quân	04/11/2004	Hà Nam	7.3	7.3	8.2	7.1	7.48	
274	16	2457210301C0022	Nguyễn Minh	Trí	19/02/2006	Hà Nội	5.7	7.3	6.8	7.8	6.90	
*	Quay phim điện ảnh K44											
275	1	2457210236A0001	Nguyễn Huy	Anh	13/12/2006	Sơn La	6.6	7.3	7.7	8.9	7.63	
276	2	2457210236A0002	Hoàng Phú	Cường	21/11/2006	Thanh Hóa	7.1	7.3	7.5	6.8	7.18	
277	3	2457210236A0006	Đỗ Mạnh	Dương	08/12/2004	Hà Nội	6.9	7.3	8.2	6.6	7.25	
278	4	2457210236A0003	Hồ Lê Hải	Đặng	10/12/2003	Hải Phòng	6.9	6.6	6.8	7.8	7.03	
279	5	2457210236A0004	Nguyễn Duy	Đặng	01/08/2006	Hà Nội	7.1	6.6	6.1	9.4	7.30	
280	6	2357210236A0004	Vũ Minh	Đặng	09/10/2005	Hải Phòng	6.6	6.8	6.3	8.9	7.15	
281	7	2457210236A0005	Trần Trung	Đức	10/04/2006	Ninh Bình	6.9	6.6	6.1	8.0	6.90	
282	8	2457210236A0007	Nguyễn Việt	Hoàng	21/08/2006	Sơn La	7.3	6.6	7.7	7.5	7.28	
283	9	2457210236A0008	Trần Mạnh	Khang	30/07/2006	Hà Nội	6.9	6.4	7.5	7.3	7.03	
284	10	2457210236A0011	Tạ Đức	Lộc	24/02/2006	Yên Bái	7.1	6.6	7.5	8.0	7.30	

28/11/2016

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
285	11	2457210236A0012	Nguyễn Tuyết	Mai	25/03/2006	Phú Thọ	6.9	7.5	8.2	8.9	7.88	
286	12	2457210236A0013	Lê Đình	Mạnh	04/05/2006	Bình Dương	7.1	6.4	7.5	8.0	7.25	
287	13	2457210236A0014	Tạ Đình Khôi	Nguyên	09/07/2005	Hà Nội	6.2	6.4	8.2	8.0	7.20	
288	14	2457210236A0015	Đỗ Nhật	Quang	27/08/2006	Hà Nội	7.1	6.6	7.5	7.3	7.13	
289	15	2457210236A0016	Nguyễn Tiến	Quyết	21/10/2005	Bắc Ninh	7.8	8.0	7.5	5.9	7.30	
290	16	2457210236A0017	Hà Thái	Son	21/07/2006	Hà Nội	7.1	7.3	8.2	8.0	7.65	
291	17	2457210236A0020	Nguyễn Minh Sơn	Tùng	30/11/2006	Hà Nội	7.8	7.3	6.1	7.3	7.13	
292	18	2457210236A0018	Đỗ Trung	Thành	11/06/2004	Phú Thọ	7.5	7.5	8.4	7.5	7.73	
293	19	2457210236A0019	Bùi Hữu	Thành	15/11/2006	Quảng Ninh	6.9	7.1	6.4	7.1	6.88	
*	Quay phim truyền hình K44											
294	1	2457210236B0001	Vũ Quang	Bách	02/01/2006	Hà Nội	7.1	6.4	7.5	8.7	7.43	
295	2	2457210236B0002	Nguyễn Công	Chí	01/08/2003	Phú Thọ	6.9	6.6	7.5	8.0	7.25	
296	3	2457210236B0003	Đỗ Văn	Duy	24/08/2006	Hà Nội	7.2	6.4	6.4	8.0	7.00	
297	4	2457210236B0004	Lý Khương	Duy	19/07/2005	Bắc Kạn	5.7	6.4	6.8	7.3	6.55	
298	5	2457210236B0005	Lương Viết	Hiếu	04/08/2005	Thanh Hóa	7.1	6.4	6.4	7.1	6.75	
299	6	2457210236B0007	Trần Quang	Huy	07/12/2006	Ninh Bình	7.7	7.7	8.4	8.9	8.18	
300	7	2457210236B0006	Hoàng Xuân	Hữu	19/10/2006	Phú Thọ	6.4	6.4	7.1	7.3	6.80	
301	8	2457210236B0010	Công Lê Tuấn	Kiệt	25/04/2006	Hà Nội	7.1	7.3	7.1	6.9	7.10	
302	9	2457210236B0008	Đỗ Bảo	Khánh	02/12/2006	Hà Nội	5.5	5.7	7.1	5.7	6.00	
303	10	2457210236B0009	Nguyễn Đặng Đăng	Khôi	12/02/2006	Hà Nội	7.1	6.4	6.4	7.8	6.93	
304	11	2457210236B0012	Nguyễn Hoàng	Long	26/08/2006	Hưng Yên	7.0	6.4	7.5	7.1	7.00	
305	12	2457210236B0011	Nguyễn Văn	Lợi	14/03/2005	Hà Nội	6.4	6.4	7.8	7.8	7.10	
306	13	2457210236B0013	Vũ Hoàng	Nam	25/03/2006	Hà Nội	7.1	7.3	7.5	9.4	7.83	
307	14	2457210236B0014	Kiều Tuấn	Phong	30/01/2006	Hà Nội	6.2	7.1	7.5	8.7	7.38	
308	15	2457210236B0015	Nguyễn Hải	Son	24/07/2006	Yên Bái	6.2	6.6	7.5	7.3	6.90	
*	Thiết kế đồ họa kỹ xảo K44											
309	1	2457210406E0002	Phạm Minh	Anh	15/10/2006	Hải Dương	6.6	7.3	8.0	8.5	7.60	
310	2	2457210406E0001	Phạm Đồng Minh	Anh	02/12/2003	Hà Nội	6.2	6.6	6.8	5.9	6.38	
311	3	2457210406E0003	Nguyễn Vinh	Duy	23/01/2006	Vĩnh Phúc	6.4	6.6	6.8	7.3	6.78	
312	4	2457210406E0004	Trần Thu	Hà	09/08/2006	Hà Nội	7.3	7.1	8.5	8.7	7.90	
313	5	2457210406E0005	Vũ Lê Ngân	Hà	27/10/2006	Quảng Ninh	6.4	7.1	8.0	5.9	6.85	
314	6	2457210406E0006	Chu Lê Phương	Linh	07/07/2005	Hà Nội	8.4	8.2	9.1	9.8	8.88	
315	7	2457210406E0007	Nguyễn Khánh	Linh	24/05/2006	Thái Bình	7.3	7.1	7.3	8.2	7.48	
316	8	2457210406E0008	Nguyễn Vũ Tiến	Nam	23/03/2006	Hà Nội	6.4	7.1	6.1	5.9	6.38	
317	9	2457210406E0009	Phan Thị Thanh	Nga	23/01/2006	Vĩnh Phúc	7.2	7.4	5.9	7.5	7.00	
318	10	2457210406E0010	Nguyễn Thị Kim	Ngân	23/01/2006	Hưng Yên	7.1	6.4	8.0	8.0	7.38	
319	11	2457210406E0011	Nguyễn Lan	Phuong	09/09/2006	Hà Nội	6.4	6.0	7.3	7.2	6.73	
320	12	2457210406E0012	Mạc Như	Quỳnh	26/11/2006	Hà Giang	6.4	7.3	8.0	8.9	7.65	
321	13	2457210406E0019	Trịnh Thị Thủy	Tú	22/11/2004	Hà Nội	6.4	5.7	8.0	6.6	6.68	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
							HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
322	14	2457210406E0013	Nguyễn Thị	Thom	16/11/2006	Hà Nội	5.7	6.4	6.6	8.0	6.68	
323	15	2457210406E0014	Nguyễn Phương	Thùy	18/04/2005	Hà Nội	6.4	7.1	8.7	9.4	7.90	
324	16	2457210406E0015	Cao Quỳnh	Trang	15/12/2006	Hà Nội	5.7	7.1	8.7	7.5	7.25	
325	17	2457210406E0016	Hoàng Phương	Trang	10/01/2006	Lào Cai	5.7	7.3	8.0	8.2	7.30	
326	18	2457210406E0017	Nguyễn Hoàng Kiều	Trang	31/10/2006	Bắc Giang	6.4	5.7	6.6	7.8	6.63	
327	19	2457210406E0018	Nguyễn Huyền	Trang	23/10/2006	Thanh Hóa	6.6	7.3	7.3	8.9	7.53	
*	Thiết kế mỹ thuật hoạt hình K44											
328	1	2457210406C0001	Nguyễn Văn	An	31/10/2006	Hà Nội	7.1	6.4	7.3	7.5	7.08	
329	2	2457210406C0002	Đào Nhật	Anh	25/10/2006	Hưng Yên	6.4	7.3	8.7	8.2	7.65	
330	3	2457210406C0003	Đỗ Phương	Anh	04/12/2006	Hưng Yên	7.1	7.3	8.0	7.5	7.48	
331	4	2457210406C0004	Nguyễn Ngọc Quý	Anh	07/07/2006	Hà Nội	8.2	8.2	8.4	8.2	8.25	
332	5	2357210406C0001	Bùi Tuấn	Anh	17/04/2005	Vĩnh Phúc	5.8	6.7	8.9	6.6	7.00	
333	6	2457210406C0005	Đào Thị Nguyệt	Ánh	05/01/2006	Vĩnh Phúc	7.1	7.3	6.6	8.9	7.48	
334	7	2457210406C0006	Nguyễn Khánh	Chi	30/11/2006	Hà Nội	6.4	6.4	8.0	6.1	6.73	
335	8	2457210406C0007	Nguyễn Thị Kim	Chi	20/02/2004	Ninh Bình	6.4	7.1	8.0	6.1	6.90	
336	9	2457210406C0008	Nguyễn Phong	Đạt	04/06/2005	Quảng Ninh	6.4	7.3	8.9	7.3	7.48	
337	10	2457210406C0009	Ngô Thị Hương	Giang	07/04/2006	Thanh Hóa	6.4	7.1	8.0	8.2	7.43	
338	11	2457210406C0010	Lê Văn	Hà	31/03/2006	Thanh Hóa	7.1	7.1	8.0	8.9	7.78	
339	12	2457210406C0011	Dương Minh	Hằng	25/09/2006	Hưng Yên	7.4	7.4	8.3	9.0	8.03	
340	13	2457210406C0012	Trần Ngọc Giáng	Hương	23/12/2005	Hà Nội	7.1	6.4	7.3	8.7	7.38	
341	14	2457210406C0014	Ong Kim	Khánh	10/11/2005	Hà Nội	6.4	6.4	8.0	7.8	7.15	
342	15	2457210406C0015	Ngô Bằng	Linh	15/10/2006	Hà Nội	6.4	7.1	8.7	6.8	7.25	
343	16	2457210406C0016	Nguyễn Thị Khánh	Linh	12/03/2005	Lào Cai	7.1	7.1	8.7	8.0	7.73	
344	17	2457210406C0017	Lê Thị Bích	Ngọc	06/06/2005	Thanh Hóa	5.7	7.1	8.0	8.0	7.20	
345	18	2457210406C0018	Lê Nguyễn Nguyệt	Nhi	14/09/2006	Hà Nội	6.4	6.4	8.0	7.8	7.15	
346	19	2457210406C0019	Nguyễn Yến	Nhi	18/05/2006	Thanh Hóa	6.4	7.1	8.0	7.8	7.33	
347	20	2457210406C0022	Nguyễn Thùy	Tiên	19/02/2006	Hà Nội	7.1	7.3	7.3	8.0	7.43	
348	21	2457210406C0025	Phạm Đức	Tuấn	13/04/2006	Hải Dương	6.4	7.3	8.2	8.7	7.65	
349	22	2457210406C0021	Lê Anh	Thư	12/10/2006	Thanh Hóa	5.7	7.1	7.3	8.7	7.20	
350	23	2457210406C0023	Nguyễn Phương	Trang	19/06/2005	Thái Nguyên	7.1	6.4	8.0	6.6	7.03	
351	24	2457210406C0024	Lưu Tiến	Trung	22/05/2006	Thái Nguyên	6.5	6.2	7.5	7.8	7.00	
352	25	2457210406C0026	Đỗ Hà	Vy	16/09/2005	Hà Nội	6.4	6.2	8.0	7.8	7.10	
*	Đạo diễn điện ảnh - truyền hình VLVH K39											
353	1	19372102350012	Nguyễn Xuân	Cường	05/12/2000	Hải Phòng	6.4	7.3	8.9	5.9	7.13	
*	Biên đạo múa K41											
354	1	21572102430009	Đỗ Thu	Trang	01/07/2000	Hà Nội	7.1	6.6	8.0	8.7	7.60	
*	Biên đạo múa đại chúng K41											
355	1	2157210243A0032	Phạm Hương	Thảo	01/04/1998	Quảng Ninh	7.1	7.3	8.7	8.9	8.00	
*	Biên đạo múa K42											
356	1	22572102430003	Vũ Minh	Hiếu	13/9/1999	Tuyên Quang	7.4	7.4	9.7	8.3	8.20	

Đầu

STT	MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Kết quả					Ghi chú
						HP1	HP2	HP3	HP4	TBC	
*	Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình K42A										
357	1	21572102340002	Nguyễn Ngọc Anh	03/01/2003	Hà Nội	7.8	7.3	8.0	8.9	8.00	
358	2	22572102340018	Phạm Tuấn Hưng	10/12/1999	Hà Nội	6.4	7.3	7.8	7.3	7.20	
*	Đạo diễn điện ảnh K42										
359	1	2257210235A0012	Võ Thục Huyền	26/12/2004	Hà Nội	7.1	6.0	8.0	8.2	7.33	
*	Đạo diễn sự kiện lễ hội K42										
360	1	2257210227B0014	Nguyễn Thị Thu Trang	16/05/1984	Hà Nội	7.1	7.1	7.3	8.7	7.55	
*	Huấn luyện múa K42										
361	1	22572102440005	Đinh Lan Hương	14/8/1998	Ninh Bình	5.9	7.3	8.9	8.9	7.75	
*	Nghệ thuật hóa trang K42										
362	1	2257210406F0015	Nguyễn Ngọc Bích Nga	01/08/2004	Hà Nội	7.1	7.1	8.0	8.2	7.60	
*	Biên đạo múa K43										
363	1	23572102430003	Dương Mai Chi	03/11/2005	Hà Nội	6.4	6.6	7.3	9.6	7.48	
364	2	23572102430006	Bùi Ngọc Lam	11/07/2005	Hòa Bình	8.1	8.1	9.0	9.0	8.55	
*	Biên đạo múa đại chúng K43B										
365	1	2357210243A0011	Hoàng Lan Chinh	19/10/2005	Quảng Ninh	6.6	7.3	8.0	8.0	7.48	
366	2	2357210243A0017	Dương Thị Thanh Hà	13/09/2005	Bắc Ninh	6.4	7.3	8.0	8.2	7.48	
*	DV Chèo K43										
367	1	2357210226B0010	Trịnh Nguyễn Quỳnh Phương	23/11/2005	Bắc Giang	7.9	7.4	8.0	8.7	8.00	
*	Diễn viên kịch điện ảnh truyền hình K43B										
368	1	23572102340018	Lưu Thành Luân	04/02/2004	Hải Phòng	7.1	8.2	8.5	5.9	7.43	
*	Đạo diễn SKLH K43										
369	1	2357210227B0017	Nguyễn Thanh Tùng	03/02/2005	Hà Nội	7.1	7.3	7.8	8.2	7.60	
*	Huấn luyện múa K43										
370	1	23572102440009	Lê Minh Hạnh	30/01/2004	Quảng Ninh	6.6	7.3	8.2	8.4	7.63	
371	2	23572102440004	Nguyễn Trọng Hiếu	20/12/1995	Hà Nội	7.3	7.5	9.2	5.9	7.48	
372	3	23572102440005	Đào Anh Đan Lê	17/10/2005	Thanh Hóa	5.7	6.6	7.8	8.2	7.08	
373	4	23572102440014	Tạ Trần Huyền Trang	31/8/2005	Thái Bình	7.1	7.3	8.5	8.2	7.78	
374	5	23572102440008	Hoàng Nhã Uyên	09/01/2004	Hà Nội	7.8	7.3	7.8	8.2	7.78	
*	Nghệ thuật hóa trang K43										
375	1	2357210406F0020	Nguyễn Minh Quang	03/03/2003	Hà Nội	7.1	7.5	7.1	7.5	7.30	
*	Quay phim điện ảnh K43										
376	1	2357210236A0012	Bùi Nhật Minh	01/06/2004	Hà Nội	7.1	7.3	7.8	7.3	7.38	
*	TK Đồ họa kỹ xảo K43										
377	1	23572104060004	Phạm Tiến Tùng Anh	02/09/2005	Quảng Ninh	6.4	7.5	7.1	8.0	7.25	
*	TK mỹ thuật điện ảnh K43										
378	1	2357210406A0002	Đoàn Anh Thư	11/04/2005	Hà Nội	7.1	7.1	8.0	8.7	7.73	

(Ấn định danh sách bao gồm 378 sinh viên) *Thư*